1. **KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN - LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề/Chương** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức đô ̣đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhâṇ biết** | | **Thông hiểu** | | **Vâṇ dung** | | **Vâṇ dung cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ  (12 tiết) | Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau | 4  0,8 |  |  |  |  | 1  1,0 |  |  | 18 |
| Giải toán về đại lượng tỉ lệ |  |  |  |  |  | 1  1,5 |  |  | 15 |
| **2** | Biểu thức đại số và đa thức một biến  (12 tiết) | Biểu thức đại số | 2  0,4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |
| Đa thức một biến | 4  0,8 |  |  | 2  1,5 |  | 1  0,5 |  |  | 28 |
| **3** | Quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác  (10 tiết) | Quan hệ giữa góc và cạnh đôi diện. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. | 3  0,6 |  |  |  |  |  |  |  | 6 |
| Các đường đồng quy của tam giác | 2  0,4 |  |  | 2  1,5 |  |  |  | 1  1,0 | 29 |
| **Tổng** | | | **15**  **3,0** |  |  | **4** |  | **3** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **30** | | **30** | | **30** | | **10** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **60%** | | | | **40%** | | | | **100** |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN -LỚP 7.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | |
| 1 | ***Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ***  ***(12 tiết)*** | ***Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức.  – Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau. | 4  TN |  |  |  | |
| **Vận dụng:**  – Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán.  – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...). |  |  | 1  TL |  | |
| ***Giải toán về đại lượng tỉ lệ*** | **Vận dụng:**  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...).  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành kế hoạch và năng suất lao động,...). |  |  | 1  TL |  | |
| 2 | **Biểu thức đại số** | ***Biểu thức đại số*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được biểu thức số.  – Nhận biết được biểu thức đại số. | 2  TN |  |  |  | |
| **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của một biểu thức đại số. |  |  |  |  | |
| ***Đa thức một biến*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến.  – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến;  – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến. | 4  TN |  |  |  | |
| **Thông hiểu:**  – Xác định được bậc của đa thức một biến. |  | 2  TL |  |  | |
|  |  |  | **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến.  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. |  |  | 1  TL |  | |
| 3 | ***Quan hệ giữa các* yếu tố *trong tam giác*** | ***Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. | 4  TN |  |  |  | |
| ***Các đường đồng quy của tam giác*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. | 2  TN |  |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. |  | 2  TL |  |  | |
|  |  |  | ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  |  |  | 1  TL | |
| **Tổng** | | |  | **15** | **4** | **3** | **1** | |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **30%** | **30%** | **30%** | **10%** | |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **60%** | | **40%** | |

**ĐỀ KIỂM TRA**

**I.TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

**Câu 1.(NB)** Chọn đáp án đúng

Từ đẳng thức 2.15 = 6.5 ta có thể lập được tỉ lệ thức

A. .

B. 

C. .

D. 

**Câu 2:** **(NB)** Chỉ ra đáp án sai:

Từ tỉ lệ thức  ta có tỉ lệ thức sau:

A..

B..

C..

D. .

**Câu 3: (NB)** Chọn đáp án đúng

Nếu  thì

A. .

B. .

C. .

D. .

**Câu 4**: **(NB)** Chọn đáp án đúng

Nếu  thì ta có dãy tỉ số nào dưới đây?

A. .

B. .

C. .

D. .

**Câu 5: (NB) Biểu thức đại số là:**

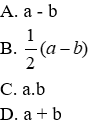
A. Biểu thức có chứa chữ và số

B. Biểu thức bao gồm các phép toán trên các số (kể cả những chữ đại diện cho số)

C. Đẳng thức giữa chữ và số

D. Đẳng thức giữa chữ và số cùng các phép toán

**Câu 6**: **(NB)** **Viết biểu thức đại số biểu thị " Nửa hiệu của hai số a và b"**



**Câu 7:** **(NB)** Đa thức nào là đa thức một biến?

A. . B. .

C. . D. .

**Câu 8:** **(NB)** Trong các đa thức sau, đa thức nào ***không phải là*** đa thức một biến?

A. x3  + y

B. – 2x + 1

C. - z

D. x3 + 5x

**Câu 9**: **(NB)** Đa thức 3x2 +x3 +2x5 – 3x + 6 . Sắp xếp theo lũy thừa giảm của biến

A. x3 +3 x2+2x5 – 3x + 6

B. 2x5 + 3x2 +x3 – 3x + 6

C. 2x5 – 3x +x3 + 3x2 + 6

D. 2x5 +x3 +3x2– 3x + 6.

**Câu 10: (NB)** Đa thức P(x) = x – 3 có nghiệm là:

A.

B.

C.

D.

**Câu 11:** **(NB)** Cho Δ ABC có BC > AC >AB. Khẳng định nào sau đây là đúng

A. >> .

B.  > > .

C. > > .

D. > > .

**Câu 12:** **(NB)** Khẳng định nào sau đây **đúng**?

|  |  |
| --- | --- |
| A. AC < AB < AD <AE  B. AD > AC <AB < AE  C. AB < AC < AD < AE  D. AB > AC > AD > AE |  |

**Câu 13:** **(NB)** Phát biểu nào sau là **sai**

A. Trong một tam giác vuông, cạnh huyền là cạnh lớn nhất.

B. Trong một tam giác, đối diện với cạnh nhỏ nhất là góc lớn nhất

C. Trong một tam giác tù, đối diện với cạnh lớn nhất là góc tù

D. Trong tam giác đều, trọng tâm cách đều ba cạnh.

**Câu 14: (NB)** Chọn mệnh đề đúng. Tâm đường tròn ngoại tiếp của một tam giác là giao điểm của ...

|  |  |
| --- | --- |
| A. Ba đường cao | B. Ba đường trung tuyến |
| C. Ba đường phân giác của các góc | D. Ba đường trung trực của các cạnh |

**Câu 15:** **(NB)** Trọng tâm của tam giác là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Giao điểm ba đường trung tuyến. | B. Giao điểm ba đường trung trực. |
| C. Giao điểm ba đường phân giác. | D. Giao điểm ba đường cao. |

**II. TỰ LUẬN ( 7 điểm)**

**Bài 1**: **(VD)** (1,0 điểm)Tìm x, y biết  và

**Bài 2 (VD)** (1,5 điểm)Hưởng ứng phong trào “Kế hoạch nhỏ” của Liên đội tổ chức. Cả ba Chi đội 7A, 7B, 7C đã thu được 144kg giấy vụn. Biết rằng khối lượng giấy vụn thu được của cả ba Chi đội 7A, 7B, 7C lần lượt tỉ lệ với 3;4;5. Tính khối lượng giấy vụn thu được của mỗi Chi đội 7A, 7B, 7C.

**Bài 3** (2 điểm) : Cho hai đa thức: A(x) = 2x3 - 4x2  – 3x + 3x4 – 2

B(x) = x3 -5x - 5 + 4x2

a) Sắp xếp các đa thức trên theo lũy thừa giảm dần của biến **(TH)**

b) Tìm bậc của đa thức A(x), B(x) **(TH)**

c) Tính A(x) + B(x) **(VD)**

**Bài 4.** *(2,5 điểm)* Cho tam giác ABC vuông tại A, AB = 9 cm, AC = 12cm. Trên tia đối của tia AB lấy điểm E sao cho A là trung điểm của BE.

a) So sánh ? **(TH)**

b) Vì sao ΔABC=ΔAEC? **(TH)**

c) Vẽ đường trung tuyến BH của ΔBEC cắt cạnh AC tại M. Từ A vẽ đường thẳng song song với EC, đường thẳng này cắt cạnh BC tại K. Chứng minh BH, EK, AC đồng quy tại một điểm . **(VDC)**